

PHỤ LỤC VII: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Các phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	82	80	78
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	70	68	66
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	70	65	58
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Các phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường	70	68	66
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	60	58	56
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	55	52	47
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	70	68	66
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	60	58	56
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	50	47	43
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường	60	58	56
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	40	38	36
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	40	37	35
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	82	80	78

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	70	68	66
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	58	54	50
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất			
	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình. Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	9	8	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng			
	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình. Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	8	7	6
-	Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	8	7	7
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	70	68	66
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	70	68	66
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	57	54	50
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	82	80	78
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	70	68	66
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang	58	54	50

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	80	75	68
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	70	65	58
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	62	58	55
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	55	52	47
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	60	55	52
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	50	47	43
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	47	45	42
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	40	37	35
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	70	66	60
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	58	54	50
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)			

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luống, Thanh Nưa, Hua Thanh	9	8	8
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	8	7	7
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luống, Thanh Nưa, Hua Thanh	62	58	55
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	57	54	50
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luống, Thanh Nưa, Hua Thanh	70	66	60
-	Các xã vùng ngoài: Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	58	54	50

3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	58	56	54
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	55	53	51
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	50	48	46
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	45	42	39
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	43	40	38
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	40	38	36
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	42	40	38
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	40	38	36
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	38	35	33
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	32	30	28
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	30	28	26
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	28	26	24

Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	48	45	43
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	46	44	42
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìà Đình	43	40	38
Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	45	43	40
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	43	41	38
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìà Đình	40	38	36
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	48	45	43
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	46	44	42
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìà Đình	43	40	38

4. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị trấn Mường Ảng	43	39	36
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	40	37	35
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	34	31	28
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị trấn Mường Ảng	33	31	30
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	29	28	25
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	26	24	22
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Mường Ảng	34	32	31
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	31	27	25
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	25	22	20
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Mường Ảng	21	17	15
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	19	16	15
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	19	15	13
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Mường Ảng	41	38	36
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	36	34	32
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	32	28	26
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất:			
	+ Thị trấn Mường Ảng	8	7	7

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ, Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	8	7	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Mường Ảng	42	36	31
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	36	31	26
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	31	31	26
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Thị trấn Mường Ảng	41	38	36
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tờ	36	34	32
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng	32	28	26

5. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị trấn Tuần Giáo	70	60	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	62	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	58	55	50
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tòà Tình, Tênh Phong, Pú Xi	55	52	50
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị trấn Tuần Giáo	60	55	50
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	55	52	50
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	50	46	42
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tòà Tình, Tênh Phong, Pú Xi	46	45	42
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Tuần Giáo	50	46	42
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	48	46	42

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	42	38	35
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	40	38	35
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Tuần Giáo	40	38	35
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	40	38	35
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	35	30	27
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	30	28	26
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Tuần Giáo	60	58	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	60	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	50	45	40
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	47	42	40
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất			
	+ Thị trấn Tuần Giáo	10	9	9
	+ Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	9	7	7

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	9	7	7
	+ Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tòà Tình, Tênh Phông, Pú Xi	9	7	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Tuần Giáo	65	60	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	62	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	58	55	50
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tòà Tình, Tênh Phông, Pú Xi	55	52	48
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Thị trấn Tuần Giáo	60	58	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	60	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	50	45	40
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tòà Tình, Tênh Phông, Pú Xi	47	42	40

6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Xã Mường Nhé	47	39	31
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	34	28
-	Các xã : Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	37	31	26
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Xã Mường Nhé	36	30	26
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	35	28	24
-	Các xã : Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	30	25	22
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Xã Mường Nhé	34	29	23
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	31	28	22
-	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	28	24	20
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Xã Mường Nhé	25	21	17
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	23	20	16
-	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	21	19	17
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Nhé	47	39	31

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	34	28
-	Các xã : Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	35	31	26

Bảng 3: Đất lâm nghiệp

-	Đất rừng sản xuất	8	6	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5

Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản

-	Xã Mường Nhé	47	39	31
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	37	29
-	Các xã : Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	35	30	26

Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung

-	Xã Mường Nhé	47	39	31
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	34	28
-	Các xã : Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	35	31	26

7. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị trấn Mường Chà	58	54	50
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	50	46	42
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	44	40	36
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị trấn Mường Chà	44	42	40
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	36	32	28
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	33	29	26
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Mường Chà	36	34	32
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	27	25	23
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	24	22	20
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Mường Chà; các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	24	20	17
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài, Huổi Mí	21	17	14
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Mường Chà	58	54	50
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	52	48	46

-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hòa Ngải, Huổi Mí	52	48	46
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Mường Chà	48	44	42
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	42	38	34
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hòa Ngải, Huổi Mí	39	35	32
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Thị trấn Mường Chà	48	44	42
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	42	38	34
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hòa Ngải, Huổi Mí	39	35	32

8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	45	38	30
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	40	33	26
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	38	30	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	35	28	23
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	38	33	28
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	35	29	26
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	32	28	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	28	25	22
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	35	30	25
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	33	28	23
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	32	27	23
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	30	25	21
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	28	25	23
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	26	23	21
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	25	22	19
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	22	20	18
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	40	36	32
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	37	33	29
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	35	30	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	30	26	22
Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	53	45	40
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	48	40	36
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	45	38	35
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	40	35	33
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	40	36	32
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ	37	33	29
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	35	30	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	30	26	22

9. HUYỆN TỬ CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị trấn Tử Chùa	46	42	39
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	39	35	33
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	26	23	20
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị trấn Tử Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	33	29	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	26	23	20
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Tử Chùa	33	29	26
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	26	23	21
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	21	18	16
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Tử Chùa	23	20	17
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	21	18	16
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	20	16	13
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Tử Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	33	29	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	26	23	20
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	8	7	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	5
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Tử Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	36	33	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	33	26	23
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
-	Thị trấn Tử Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	33	29	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	26	23	20

10. THỊ XÃ MUỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	56	52	48
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	42	38	34
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	34	30	26
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	24	20	17
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	46	42	38
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	56	50	46
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	46	42	38

PHỤ LỤC VIII-BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

- Bảng 1: Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất phi nông nghiệp khác; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

- Bảng 2: Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh bằng mức giá đất ở có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

- Bảng 3: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn quy định trong Bảng giá đất; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng

- Bảng 4: Đất chưa sử dụng khi căn định giá thì bằng 20% giá đất loại đất liền kề, nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất sau khi đưa vào sử dụng.

- Bảng 5: Đất nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

- Bảng 6: Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 150% (1,5 lần) mức giá đất nông nghiệp của từng loại đất trong bảng giá đất.
